

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **63/2020/HNGĐ-ST**
Ngày: 09 - 9 - 2020
V/v: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Công Gia và ông Nguyễn Văn Hải.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Văn Năng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 21/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 02 năm 2020, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2020 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 48/2020/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị Thúy A**, sinh năm 1988; nơi đăng ký thường trú: Số 70, Tổ 8, ấp Ngọc Lâm 1, xã P T, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai;住所 ở hiện nay: Số 418, Tổ 26 B, khu phố B V A, phường B V, thành phố L K, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Anh **Trần Văn L**, sinh năm 1994, địa chỉ cư trú: Số 70, Tổ 8, ấp Ngọc Lâm 1, xã P T, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

(Chị A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh L vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 16/08/2019 và lời khai trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, nguyên đơn chị Phạm Thị Thúy A trình bày:

Chị và anh Trần Văn L tự nguyện đăng ký kết và được Ủy ban nhân dân xã B V, thị xã L K, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 08/07/2016. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống không hạnh phúc do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm nên thường xảy ra mâu thuẫn, cự cãi với nhau. Thêm vào đó, anh L không chịu khó làm ăn, không quan tâm, lo lắng cho gia đình, còn thường xuyên nhậu nhẹt, say xỉn, kiếm chuyện, xúc phạm và đánh đập chị. Tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, rạn nứt và không thể hàn gắn để tiếp tục chung sống với nhau. Từ cuối năm 2019, vợ chồng sống ly thân cho

đến nay. Tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Văn L.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Chị và anh L có 01 con chung là Trần Tuấn P, sinh ngày 24/9/2016. Từ khi vợ chồng sống ly thân, cháu P sống cùng với anh L và gia đình anh L. Nay ly hôn, chị đồng ý giao cháu P cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng. Anh L không yêu cầu chị cấp dưỡng nuôi con nên chị không cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung bất kỳ ai nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại Bản tự khai ghi ngày 13/02/2020, bị đơn anh Trần Văn L trình bày:

Anh và chị Phạm Thị Thúy A chung sống với nhau và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B V, thành phố L K theo giấy chứng nhận kết hôn cấp ngày 08/07/2016. Vợ chồng sống hạnh phúc cho đến năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không quan tâm đến nhau, không chăm lo cho xây dựng gia đình nên thường xảy ra cãi vã và xô sát với nhau. Từ cuối năm 2019, vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Chị A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì anh không đồng ý ly hôn với chị A vì vẫn còn yêu thương chị A.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Vợ chồng có 01 con chung là Trần Tuấn P, sinh ngày 24/9/2016. Từ khi vợ chồng sống ly thân, cháu P sống cùng với anh. Trường hợp Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn thì anh yêu cầu được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu chị A cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung và anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung bất kỳ ai nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Để có cơ sở giải quyết vụ án, Tòa án lập Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân của các đương sự tại địa phương và thông báo kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ gửi đến các đương sự. Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ: Nguyên đơn không có ý kiến về các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cũng như các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án đã thu thập được và không bổ sung tài liệu, chứng cứ nào khác; bị đơn vắng mặt, Tòa án đã Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để tổng đạt theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự tố tụng theo quy định đối với một phiên tòa sơ thẩm.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ: Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn: Cho chị Phạm Thị Thúy A được ly hôn với anh Trần Văn L; về con chung: Giao cháu Trần Tuấn P, sinh ngày 24/9/2016 cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng; tạm thời, chị A không phải cấp dưỡng nuôi con do anh L không yêu cầu; về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không giải quyết; về án phí: Chị A phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Xác định thẩm quyền giải quyết: Anh Trần Văn L cư trú tại Ấp N L 1, xã P T, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[1.2] Xác định quan hệ pháp luật: Chị A yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh L và giải quyết việc nuôi dưỡng con chung chưa thành niên. Vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Xác định tư cách đương sự: Chị A khởi kiện đối với anh L. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định chị A là nguyên đơn, anh L là bị đơn trong vụ án.

[1.4] Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về hôn nhân: Các đương sự tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B V, thị xã L K, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 67, ngày 08 tháng 7 năm 2016. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ, khi chị A yêu cầu ly hôn thì Tòa án căn cứ Luật Hôn nhân gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của đương sự và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình chuẩn bị xét xử thể hiện: Chị A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh L; anh L không đồng ý ly hôn với chị A. Tuy nhiên, trong thời gian sống chung, chị A và anh L không quan tâm đến nhau, vợ chồng không hòa hợp, thường xảy ra mâu thuẫn, bất hòa, cự cãi và xô sát với nhau. Anh L trình bày vẫn còn tình cảm với chị A nhưng trong thời gian vợ chồng sống ly thân, anh L cũng không có biện pháp gì để hòa giải, hàn gắn tình cảm với chị A để vợ chồng tiếp tục chung sống với nhau. Từ cuối năm 2019, vợ chồng tiếp tục sống ly thân cho đến nay.

Từ những đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Các đương sự đã vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm,

chăm sóc, giúp đỡ giữa vợ và chồng; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình, làm hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không được liên tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự có 01 (một) con chung là Trần Tuấn P, sinh ngày 24/9/2016. Từ khi vợ chồng sống ly thân, cháu P sống cùng với anh L. Anh L yêu cầu được trực tiếp nuôi con và chị A cũng đồng ý giao cháu P cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng. Vì vậy, để tránh xáo trộn đến cuộc sống của cháu nên giao cháu P cho bị đơn trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp quy định của pháp luật. Anh L không yêu cầu chị A cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự khai không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Các đương sự khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 235, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 39 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị Thúy A.

1.1. Về hôn nhân: Chị Phạm Thị Thúy A được ly hôn với anh Trần Văn L.

1.2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Giao cháu Trần Tuấn P, sinh ngày 24/9/2016 cho anh L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh L không yêu cầu chị A cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không giải quyết.

Các đương sự có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây cản trở. Vì lợi ích của con chung các đương sự có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung: Các đương sự không có tài sản chung và không tranh chấp nên Tòa án không giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên Tòa án không giải quyết.

2. Về án phí: Chị Phạm Thị Thúy A phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) chị A đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 006018 ngày 03/02/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Chị A đã nộp đủ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự (Đề thi hành);
- VKSND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND xã B V, TP. L K, tỉnh Đồng Nai (Đăng ký kết hôn số 67 ngày 08/07/2016);
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu trữ cơ quan.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Nam